

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40 /2024/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 17 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế



tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 373/TTr-STC ngày 07 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, cơ quan thuế các cấp và các cơ quan đơn vị có liên quan.

b) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, gồm:

- Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục I);
- Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục II);
- Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục III).

Giá tính thuế tài nguyên tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển (được ghi nhận riêng trên hóa đơn) theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC.

2. Các nội dung còn lại chưa quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp

Đối với tài nguyên đã có thông báo nộp thuế của cơ quan thuế trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện nộp thuế theo Bảng giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2024.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

Sau khi Quyết định này có hiệu lực:

a) Cung cấp thông tin và gửi văn bản về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để cập nhật cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên.

b) Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công Thương, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan: Xây dựng và sửa đổi, bổ sung (nếu có) Bảng giá tính thuế tài nguyên đúng theo quy định.

2. Cục Thuế tỉnh:

Căn cứ vào các quy định hiện hành về Thuế tài nguyên và Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này để hướng dẫn, triển khai việc tính thuế tài nguyên cho các tổ chức, cá nhân phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh loại tài nguyên cụ thể cần phải đưa vào tính thuế đề nghị các ngành thuộc phạm vi quản lý đề xuất gửi về Sở Tài chính tổng hợp để tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định cho phù hợp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2024.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc VN tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- TV UBND tỉnh;
- Như Điều 5 của QĐ;
- Sở Tài chính (05b);
- Website Kiên Giang;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, nvphuong.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lâm Minh Thành

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 40 /2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 1 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình		
		II101				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	75.000
		II102				Đất khai thác để san lấp (đất bốc tầng phủ để khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường).	m ³	75.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	432.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	216.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m ³	900.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 m ² đến dưới 0,3 m ²	m ³	1.800.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.400.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	m ³	7.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 1 m ² trở lên	m ³	9.000.000
			II20202		Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m ³	m ³	900.000
				II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m ³ đến dưới 01 m ³	m ³	1.800.000
				II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 01 m ³ đến dưới 3 m ³	m ³	2.700.000
				II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 3 m ³ trở lên	m ³	3.600.000
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	119.000
				II2020302	Đá hộc (từ 20 cm X 30 cm trở lên) và đá base (từ 0 cm – 5 cm)	m ³	165.000
				II2020303	Đá cấp phối (hỗn hợp dưới 20 cm X 30 cm)	m ³	200.000
				II2020304	Đá dăm các loại (1 cm X 1 cm đến 2 cm X 4 cm)	m ³	255.000
				II2020305	Đá lôca	m ³	225.000
				II2020306	Đá chẻ	m ³	400.000
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	119.000
			II20204		Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.000.000
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
			II30101		Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
			II30102		Đá vôi sản xuất vôi thủ công (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
		II302			Đá sản xuất xi măng		
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	175.000
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng, (khoáng sản khai thác)	m ³	81.000
	II5				Cát		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	200.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	200.000
		II503			Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)		
			II50301		Cát 1.8 (từ 0 – 2,2 mm)	m ³	150.000
			II50302		Cát 1.9 (từ 0 – 4,0 mm)	m ³	150.000
			II50303		Cát 2.0 (từ 2,2– 4,0 mm)	m ³	150.000
	II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	153.000
	II8				Đá Granite		
		II804			Đá Granite màu khác	m ³	3.600.000
		II806			Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi) (đá monzonit)	m ³	1.000.000
	II19				Than khác		
		II1901			Than bùn	Tấn	400.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 40 /2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III2					Gỗ nhóm II		
		III205				Kiên kiên		
			III20501			D < 25 cm	m ³	5.000.000
			III20502			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	8.000.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III308				Giới		
			III30801			D < 25 cm	m ³	8.000.000
			III30802			25 cm ≤ D < 50 cm	m ³	12.000.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bô		
			III40101			Chiều dài < 2 m	m ³	1.800.000
			III40102			Chiều dài ≥ 2 m	m ³	3.200.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50102			Chò xốt	m ³	2.500.000
			III50104			Dầu	m ³	3.900.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000
			III50205			Keo	m ³	2.200.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D < 25cm	m ³	1.200.000
				III5021202		25cm ≤ D < 50cm	m ³	2.300.000
				III5021203		D ≥ 50cm	m ³	4.500.000

	III6				Cành, ngọn, góc, rế		
		III601			Cành, ngọn	m ³	Bằng 27% giá bán gỗ tương ứng
		III602			Góc, rế	m ³	Bằng 45% giá bán gỗ tương ứng
	III7				Củi	Ste	630.000





Phụ lục III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 40 /2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp.		
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	300.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	6.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	9.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá		
			V30101			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá phục vụ cho tiêu dùng.	m ³	90.000
			V30102			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất nước đá phục vụ cho sản xuất.	m ³	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	6.000